TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 6 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Quang P, sinh năm 1952, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Mai P1, sinh năm 1987, địa chỉ: Tổ E, phường P, quận N, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

2. Chị Lê Thị H, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Trịnh Đình H1 – Trợ giúp viên pháp lý, Công tác tại Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh

Thanh Hóa. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1958, địa chỉ: Khu phố E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1960, địa chỉ: H, ngách F, ngõ G, Tổ D, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1963, địa chỉ: Khu phố E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

4. Ông Lê Quang H3, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

5. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

7. Bà Lê Thị T, sinh năm 1946, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Quang P lấy nhau là do hai bên tự nguyện, cưới hỏi theo phong tục tập quán, làm đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 23/01/1982. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được 23 năm 3 tháng thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bà phát hiện ông P có biểu hiện quan hệ với người phụ nữ khác và đã bới chữi, xúc phạm, đánh đập bà nhiều lần. Từ tháng 3/2023 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng; trong sinh hoạt vợ chồng ăn riêng, đã có lần ông P còn lùa đuổi bà ra khỏi nhà, bà phải nhờ Công an xã can thiệp để vào nhà lấy đồ đạc, từ đó đến nay bà phải đi ở nhờ nhà em. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà D xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Quang N2, sinh ngày 17/3/1983 và Lê Thị H4, sinh ngày 30/6/1984. Hiện cả hai con đều đã trưởng thành, đi làm có thu nhập và có gia đình riêng, nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D xác định vợ chồng có tài sản chung là: Nhà và đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T; diện tích đất 126m^2 (Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Lê Quang P và bà Nguyễn Thị D); tài sản trên đất là 01 nhà 02 tầng và các công trình phụ xây dựng trên thửa đất. Quan điểm của bà D là đề nghị Tòa án giải quyết phân chia cho vợ chồng. Bà D có ý kiến là ưu tiên cho ông P được lấy nhà đất, nhưng

phải thanh toán lại cho bà phần chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền. Trường hợp ông P không lấy nhà đất, thì bà xin được lấy nhà đất, bà sẽ có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệnh giá trị tài sản cho ông P theo quy định.

Về công nợ chung: Bà D xác định vợ chồng có công nợ chung gồm: Nợ bà Lê Thị H (là em dâu bên gia đình bà D), số tiền 78.000.000 đồng, tiền vay để đáo nợ ngân hàng; Nợ chị Nguyễn Thị Mai P1 (là con dâu) số tiền 91.000.000 đồng, chị P1 đưa tiền cho ông P1 để trả nợ ngân hàng, cụ thể: đưa cho ông P1 tiền mặt 70.000.000 đồng và chuyển khoản 21.000.000 đồng, qua tài khoản ông P1. Quan điểm bà D là đề nghị Tòa án xử lý phân chia công nợ chung của vợ chồng theo quy định.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là ông Lê Quang P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà D lấy nhau do hai bên tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục, đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào năm 1982. Trong quá trình chung sống với nhau, giữa vợ chồng có xảy ra nhiều mâu thuẫn trong sinh hoạt, nhưng vẫn cố gắng khắc phục để nuôi con ăn học. Trong sinh hoạt bà D không tin tưởng ông, nói ông có quan hệ với người phụ nữ khác và có hành vi bạo lực, đánh đập, xúc phạm bà D là không đúng. Nay bà D đòi ly hôn, quan điểm của ông P là đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông P xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Quang N2, sinh ngày 17/3/1983 và Lê Thị H4, sinh ngày 30/6/1984. Quan điểm ông P là các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông P xác định, hiện tại vợ chồng có tài sản là Nhà đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T; diện tích đất 126m^2, tài sản trên đất là 01 nhà 02 tầng, cùng các công trình phụ. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Quan điểm của ông P là đề nghị Tòa án giải quyết giao toàn bộ nhà đất cho ông P được sử dụng để lấy nơi ở, sinh hoạt, vì thửa đất có nguồn gốc từ nguồn tiền ông P bán thửa đất là di sản của bố mẹ đẻ ông P, liên quan đến đất của dòng họ Lê Q1, hiện tại đây cũng chính là nơi gia đình ông P đang thờ cúng ông bà tổ tiên. Ông P đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản, cụ thể:

- Về phần đất: Chia cho ông P 91% giá trị thửa đất, lý do: Để có tiền mua thửa đất trên, thì gia đình ông P đã đồng ý cho vợ chồng ông bán 02 thửa đất có nguồn gốc là đất của dòng họ Lê Q1, là di sản của bố mẹ ông, cụ thể:

+ Thửa đất diện tích 612m^2 ở thôn Đ, xã T: Ông được bố mẹ cho làm nhà trên thửa đất và đến năm 1995 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Quang P. Năm 1997 vợ chồng ông bán thửa đất cho bà Lê Thị M, với giá 11.500.000 đồng để lấy tiền trả tiền mua đất, làm nhà cho em gái ông P là bà Lê Thị N và bà Lê Thị H2.

+ Thửa đất diện tích 960m^2 ở thôn Đ, xã T bán cho ông Nguyễn Văn Q, với giá là 5.500.000 đồng. Đây là thửa đất nguồn gốc của dòng họ Lê Q1, năm 1997 ông được mẹ và anh chị em trong gia đình đồng ý cho vợ chồng ông đứng ra bán

thửa đất cho ông Q1 để lấy tiền trả tiền mua đất, làm nhà cho em gái ông P là bà Lê Thị N và bà Lê Thị H2.

- Về tài sản trên đất: Ông P đề nghị chia đôi giá trị tài sản trên đất cho cả hai bên vợ chồng, mỗi người được hưởng 50%.

Tại phiên tòa, ông P có ý kiến xác định giá trị Nhà đất theo thỏa thuận là 2.300.000.000 đồng, trong đó: Giá trị đất ở là 1.600.000.000 đồng; Giá trị tài sản trên đất (Nhà) là 700.000.000 đồng.

Về công nợ chung: Qúa trình giải quyết vụ án, ông P không thừa nhận việc vợ chồng có nợ bà Lê Thị H số tiền 78.000.000 đồng và nợ chị Nguyễn Thị Mai P1 số tiền 91.000.000 đồng. Ông P1 chỉ thừa nhận việc chị P1 có chuyển khoản cho ông số tiền 21.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông P1 có ý kiến xác nhận, xác định khoản nợ bà Lê Thị H 78.000.000 đồng và nợ chị Nguyễn Thị Mai P1 91.000.000 đồng, là nợ chung của vợ chồng, và vợ chồng cùng chịu trách nhiệm trả nợ chung.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H trình bày:

Gia đình bà H có cho vợ chồng ông P1, bà D vay số tiền 83.000.000 đồng, đã trả 5.000.000 đồng, hiện đang còn nợ lại 78.000.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, bà H yêu cầu ông P1, bà D phải có trách nhiệm trả nợ; bà H không yêu cầu tính lãi.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chi Nguyễn Thị Mai P1 trình bày:

Năm 2018 chị P1 có cho bố mẹ chồng là ông P1, bà D mượn số tiền 91.000.000 đồng. Theo đó, số tiền gửi cho mượn bằng tiền mặt là 70.000.000 đồng, số tiền chuyển khoản là 21.000.000 đồng, chuyển khoản qua tài khoản của ông P1. Kể từ khi cho mượn đến nay chị chưa nhận lại số tiền cho mượn. Chị P1 xác nhận cho mượn số tiền trên không yêu cầu tính lãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Quang P trình bày:

Theo xác định thì Nhà đất của vợ chồng tại thôn H, xã T, huyện T là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, về nguồn gốc tài sản chung là do có nguồn tiền từ việc ông P được anh chị em trong gia đình đồng ý cho bán thửa đất của dòng họ, đất di sản của bố mẹ đẻ ông P cho ông Q1, bà M được số tiền 17.000.000 đồng, sử dụng để trả tiền nợ mua đất và làm nhà ở. Hiện tại nhà đất này đang được gia đình ông P sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiền. Nên đề nghị Tòa án khi giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, thì giao toàn bộ nhà đất cho ông P quản lý, sử dụng. Khi chia giá trị tài sản chung của vợ chồng cần tính toán đến công sức đóng góp của ông P trong việc tạo dựng thửa đất, việc tôn tạo và duy trì thửa đất. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết, chia cho ông P được hưởng phần giá trị tài sản chung, là phần nhiều hơn so với bà D.

Người làm chứng là các ông (bà) Lê Quang H3, Lê Thị N, Lê Thị H2 và Lê Thị N1 đều có ý kiến xác nhận:

Ông Lê Quang P là anh ruột các ông, bà. Gia đình các ông, bà có phần đất ở làng Đ, xã T là di sản của bố mẹ để lại cho 5 anh em, đây là đất nhà thờ dòng họ, là nơi thờ cúng ông bà tổ tiền. Năm 1996 các ông bà đã thống nhất để cho ông P bán thửa đất nay để lấy tiền mua thửa đất 126m^2 tại thôn H, xã T, hiện tại ông P, bà D đang sinh sống. Đây là phần tài sản riêng của ông P; Các ông, bà không tranh chấp về thừa kế với ông P; không đòi ông P phải chia phần, mà mong muốn ông P giữ lại thửa đất để làm nhà thờ dòng họ, thờ cúng tổ tiên.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 08/10/2023, người làm chứng ông Nguyễn Văn Q xác nhận năm 1997 ông mua đất ở và nhà ở trên đất tại thôn E làng Đ, xã T diện tích 960m^2 của ông P với giá 8.000.000 đồng, ông đã giao đủ tiền cho ông P và bà D. Tại phiên tòa ngày 14/5/2024 ông Q trình bày xác nhận là mua đất của ông P, bà D ngày 27/3/1996 với giá 5.500.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông Q trình bày xác nhận là mua đất của ông P, bà D vào ngày 23/7/1997 với giá 5.500.000 đồng, trả bằng tiền mặt + 9.000 gạch.

Tại văn bản trình bày ý kiến, cũng như lời khai tại phiên tòa, người làm chứng bà Lê Thị M xác nhận vào năm 1997 bà mua nhà đất của ông P, bà D tại thôn E làng Đ, xã T diện tích 612m^2 với giá 11.500.000 đồng; bà đã giao đủ số tiền cho ông P và bà D.

Tại văn bản trình bày ý kiến, lời khai tại phiên tòa, người làm chứng bà Lê Thị T trình bày: năm 1980 bà được hợp tác xã cấp cho 300m^2 đất có nguồn gốc đất của dòng họ nhà ông Lê Quang P để lại. Đến năm 1984 hợp tác xã đã trả lại phần đất này cho bố mẹ ông P, còn bà được hợp tác xá cấp cho đám đất khác. Ông P có làm nhà và sử dụng thửa đất trên, sau đó thì bán cho gia đình ông Q sử dụng.

Qúa trình giải quyết vụ án, ngày 27/02/2024 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất theo quy định. Tại biên bản thỏa thuận ghi ngày 27/02/2024 lập tại nhà ông Lê Quang P, bà Nguyễn Thị D, thì ông P và bà D đã thống nhất xác định, giá trị tài sản chung của vợ chồng (gồm: Nhà và diện tích đất 126m^2) là 2.300.000.000 đồng. Do đó Tòa án không tiến hành định giá đối với tài sản tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27, Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 59, Điều 60, Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 465, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự

2015, chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị D.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Lê Quang P;

- Về tài sản chung: Giao cho ông Lê Quang P được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ: 01 thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; diện tích 126m^2; tài sản trên đất: 01 Nhà hai tầng + Nhà bếp.

Ông P có trách nhiệm thanh toán lại một nửa giá trị tài sản nhà và đất cho bà Nguyễn Thị D là 1.150.000.000 đồng.

- Về công nợ chung: Buộc bà D, ông P có nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị Mai P1 số tiền là 91.000.000 đồng (trong đó bà D có trách nhiệm trả 45.500.000 đồng, ông P1 45.500.000 đồng); Trả cho bà Lê Thị H số tiền là 78.000.000 đồng (trong đó bà D có trách nhiệm trả 39.000.000 đồng, ông P1 39.000.000 đồng).

- Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 146 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn nộp tiền án phí cho bà Nguyễn Thị D và ông Lê Quang P theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn và phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn với ông Lê Quang P, cư trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị H và Nguyễn Thị Mai P1 vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H và chị P1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Quang P tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 23/01/1982, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông P là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây giữa vợ chồng đã nhiều lần xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, do có mâu thuẫn về tình cảm, bất đồng trong sinh hoạt gia đình. Hiện vợ chồng đã ly thân. Qúa trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà D vẫn giữ nguyên ý kiến đề nghị tòa giải quyết ly hôn; ông P cũng có ý kiến đồng ý ly hôn. Do đó, cần căn cứ vào quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận thuận tình ly hôn giữa bà D và ông P.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Quang P có 02 con chung là Lê Quang N2, sinh ngày 17/3/1983 và Lê Thị H4, sinh ngày 30/6/1984. Xét: Các con chung là anh N2 và chị H4 đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động. Qúa trình giải quyết vụ án bà D và ông P đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết. Do đó không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Quang P đều xác định vợ chồng có tài sản chung là Nhà đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9 địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T; diện tích đất ở 126m^2; tài sản trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng + 01 nhà bếp và các công trình phụ được xây dựng trên thửa đất. Quan điểm bà D là đề nghị Toà án giải quyết chia đôi giá trị tài sản cho vợ chồng. Quan điểm ông P là đề nghị Toà án tách giá trị tài sản làm 02 phần, cụ thể: Về tài sản là đất: Đề nghị chia cho ông P 91% giá trị; Về tài sản trên đất: Đề nghị chia đôi giá trị cho 2 vợ chồng.

[4.1] Theo Biên bản thỏa thuận ngày 27/02/2024 do Tòa án lập: Ông P và bà D có thống nhất xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng gồm: tài sản trên đất (01 ngôi nhà 02 tầng + 01 nhà bếp + công trình phụ xây dựng trên thửa đất) và diện tích đất theo giấy chứng nhận 126m^2 tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: thôn H, xã T, huyện T. Tổng giá trị tài sản là 2.300.000.000 đồng. Và có ý kiến đề nghị Tòa án căn cứ giá trị tài sản hai bên đã thỏa thuận làm căn cứ giải quyết vụ án. Do đó, có cơ sở xác định: Giá trị tài sản chung của vợ chồng là Nhà đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9 là 2.300.000.000 đồng.

[4.2] Ông Lê Quang P trình bày nguồn gốc thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: thôn H, xã T, huyện T, là vợ chồng mua với giá 20.000.000 đồng, nhưng trong đó số tiền của riêng ông P đóng góp là phần nhiều hơn bà D. Cụ thể: Ông P được các anh chị em trong gia đình đồng ý cho bán nhà đất của tổ tiên cho ông Q được 5.500.000 đồng, bà M được 11.500.000 đồng, tổng là 17.000.000 đồng, để vợ chồng ông bà lấy tiền trả nợ tiền vay của em gái ông P (là Lê Thị H2 và Lê Thị N), vay khi mua thửa đất trên, có xác nhận của các anh chị trong gia đình ông P và hai người mua đất của gia đình ông là bà Lê Thị M và ông Nguyễn Văn Q, do đó ông P yêu cầu chia cho ông phần giá trị tài sản chung nhiều, cụ thể là 91% giá trị thửa đất và 50% giá trị ngôi nhà (tài sản trên đất).

Tại phiên tòa ông P có xuất trình tài liệu hợp đồng mua bán nhà đất với bà Lê Thị M ngày 20/02/1997. Bản thân người làm chứng bà M cũng xác nhận mua nhà đất với gia đình ông P năm 1997; Ông Nguyễn Văn Q xác nhận mua ngày 23/7/1997. Những người làm chứng bà Lê Thị N; bà Lê Thị N1; bà Lê Thị H2; ông Lê Quang H3 (là các anh chị em ruột của ông Lê Quang P) cũng trình bầy, xác nhận năm 1996 các anh chị em trong gia đình đồng ý cho ông P bán nhà đất là đất dòng họ, đất di sản của bố mẹ, để cho vợ chồng ông P, bà D lấy tiền trả nợ tiền mua thửa đất hiện tại vợ chồng ông P, bà D đang ở tại thôn H, xã T. Bà D cung cấp tài liệu thể hiện bà D là người nộp tiền mua nhà đất vào ngày 23/3/1996, số tiền 20.000.000 đồng, có xác nhận của thủ quỹ UBND xã thời điểm đó là bà Hoàng Thị V và xác nhận của UBND xã T. Như vậy, thời điểm bà D nộp tiền mua thửa đất là trước thời điểm ông P bán thửa đất có nguồn gốc là đất di sản của bố mẹ đẻ ông P

để lại.

Từ phân tích trên, xác định: Khi vợ chồng ông P, bà D mua thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, diện tích 126m^2 tại thôn H, xã T, huyện T thì chưa có việc ông P bán thửa đất có nguồn gốc là đất di sản của bố mẹ đẻ ông P để lại cho ông Q và bà M. Việc ông P khai bán thửa đất di sản của bố mẹ để lấy tiền trả nợ tiền vay khi mua đất cho em gái Lê Thị H5, Lê Thị N, thì ngoài lời khai của ông P, bà H2 và bà N, không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh; bà D không thừa nhận nội dung trên, vì vậy không có cơ sở xác định trong tổng số tiền 20.000.000 đồng mua thửa đất (là tài sản chúng vợ chồng) thì ông P đã đóng góp từ nguồn tiền bán thửa đất là di sản của bố mẹ đẻ ông P được 17.000.000 đồng. Vì vậy, không chấp nhận ý kiến của ông P về việc chia cho ông P 91% giá trị thửa đất và 50% giá trị ngôi nhà (tài sản trên đất).

[4.3] Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND huyện T cấp ngày 30/01/2013 cho Hộ ông Lê Quang P, bà Nguyễn Thị D đối với thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: thôn D (nay là thôn H), xã T, huyện T có cơ sở xác định: Nhà đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, diện tích 126m^2, là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng ông P, bà D. Gía trị tài sản chung của vợ chồng là 2.300.000.000 đồng. Do đó, khi vợ chồng yêu cầu chia tài sản chung thì mỗi bên ông P và bà D đều được chia ½ giá trị tài sản chung là: 1.150.000.000 đồng.

[4.4] Hội đồng xét xử thấy rằng: Trên diện tích thửa đất, đã xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng 2 tầng, 01 nhà bếp và các công trình phụ kiên cố trên đất, diện tích chiều rộng mặt đường thửa đất chỉ có 4,59m, là không đủ hạn mức tối thiểu theo quy định để có thể chia đất, nên thửa đất trên chỉ có thể giao cho 1 trong 2 bên vợ chồng được quyền sử dụng mới phù hợp quy định pháp luật. Xét nguồn gốc thửa đất là vợ chồng ông P, bà D mua của Nhà nước năm 1996, quá trình sử dụng thửa đất vợ chồng có cùng tạo lập xây dựng các công trình gồm nhà ở kiên cố 2 tầng, nhà bếp và các công trình phụ trên thửa đất. Ngôi nhà trên hiện nay gia đình ông P đang sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên; quá trình giải quyết vụ án, bà D cũng có ý kiến đồng ý để ông P được quyền sử dụng thửa đất trên. Do đó, cần giao toàn bộ tài sản của vợ chồng là Nhà đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, diện tích thửa đất 126m^2 cho ông P được quyền sử dụng, sở hữu. Giá trị thửa đất và tài sản trên đất là 2.300.000.000 đồng.

[5] Về công nợ: Bà Nguyễn Thị D có kê khai vợ chồng có các khoản nợ gồm: Nợ chị Nguyễn Thị Mai P1 91.000.000 đồng và nợ bà Lê Thị H 78.000.000 đồng. Qúa trình giải quyết vụ án, chị P1 và bà H xác nhận việc có cho vợ chồng ông P1, bà D vay số tiền như nêu trên. Xét tại phiên tòa bà D và ông P1 đều có ý kiến xác nhận việc vợ chồng còn nợ: chị Nguyễn Thị Mai P1 91.000.000 đồng; Nợ bà Lê Thị H 78.000.000 đồng. Nên có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó cần buộc bà D và ông P1 phải có trách nhiệm trả nợ cho chị P1 và bà H. Về lãi suất: Chị P1 và bà H không yêu cầu tính lãi, nên không xem xét.

[5.1] Như vậy, tổng số tiền nợ chung của vợ chồng là 169.000.000 đồng. Bà D và ông P1 mỗi người phải chịu ½ số tiền nghĩa vụ trả nợ chung là: 169.000.000đ

x 1/2 = 84.500.000 đồng.

[5.2] Về giao trách nhiệm trả nợ: Căn cứ vào số tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng, xét thấy cần giao cho ông P1 chịu trách nhiệm trả các khoản nợ chung của vợ chồng cho chị P1 91.000.000 đồng, bà H 78.000.000 đồng, tổng cộng là 169.000.000 đồng.

[6] Về thanh toán chênh lệch về tài sản chung và công nợ chung: Ông P2 được giao tài sản có giá trị 2.300.000.000 đồng, nhưng phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng số tiền là 169.000.000 đồng. Như vậy ông P1 còn được hưởng giá trị tài sản là 2.131.000.000 đồng. Do đó, ông P1 phải thanh toán cho bà D số tiền chênh lệch về tài sản được hưởng và nghĩa vụ trả nợ là: 2.131.000.000đ x 1/2 = 1.065.500.000 đồng.

[7] Sau khi ly hôn, bà D hiện chưa có chỗ ở mới. Tuy nhiên, bà D không có ý kiến xin được quyền lưu cư, nên không xem xét.

[8] Về các tài sản chung khác trong gia đình, ông Lê Quang P và bà Nguyễn Thị D đã thống nhất tự phân chia tại Biên bản thỏa thuận ngày 27/02/2024, như sau: Bà D được quyền sở hữu gồm 01 tủ đựng quần áo, 01 cây sưa trồng phía sau vườn. Ông P được quyền sở hữu các tài sản khác còn lại trong gia đình. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên, hai bên có ý kiến không yêu cầu giải quyết phần tài sản này, nên không xem xét.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, bà D đã tự nguyện nộp và đã thanh toán xong. Bà D không yêu cầu phải xử lý, nên không xem xét.

[10] Về án phí: Xét nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, bị đơn ông Lê Quang P đều là người cao tuổi; ông P lại là người có công với cách mạng (thương binh, loại A), nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà D và ông P. Nguyên đơn bà D không phải chịu án phí, nhưng trước đó khi thụ lý vụ án, đã nộp tiền tạm ứng án phí, nên bà D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[11] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 2, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Điều 27, 28, 29, 30, 33, 37, khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

1.1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Lê Quang P.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Lê Quang P có 02 (hai) con chung là Lê Quang N2, sinh ngày 17/3/1983 và Lê Thị H4, sinh ngày 30/6/1984. Các con chung đều đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, nên không xem xét.

1.3. Về tài sản chung và công nợ:

- Giao cho ông Lê Quang P được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ Nhà đất tại thửa đất số 266, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: thôn H, xã T, huyện T, có diện tích 126m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành: BM 113736; Số vào sổ cấp GCN: CH: 01142 do UBND huyện T cấp ngày 30/01/2013, mang tên Hộ ông Lê Quang P, bà Nguyễn Thị D. Tài sản trên đất gồm: 01 Nhà mái bằng 2 tầng + 01 nhà bếp phía sau, cùng các công trình phụ xây dựng trên thửa đất. Tổng giá trị nhà đất là 2.300.000.000 đồng.

Ông Lê Quang P có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, đối với thửa đất được giao theo quy định.

- Ông Lê Quang P có trách nhiệm phải trả nợ cho các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Chị Nguyễn Thị Mai P1 91.000.000 đồng; Bà Lê Thị H 78.000.000 đồng.

- Ông Lê Quang P có trách nhiệm phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền chênh lệch về tài sản được hưởng và nghĩa vụ trả nợ là: 1.065.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị D và ông Lê Quang P.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.235.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0016296 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Tây Hồ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến